

CẬP NHẬT THÀNH PHẦN LOÀI BÒ SÁT VÀ LƯỠNG CƯ TẠI KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN HOÀNG LIÊN - VĂN BẢN, TỈNH LÀO CAI

Lưu Quang Vinh

Trường Đại học Lâm nghiệp

TÓM TẮT

Điều tra thực địa đã được tiến hành trong tháng 8 năm 2012 tại khu vực Văn Bản, tỉnh Lào Cai nhằm đánh giá về sự đa dạng về thành phần loài và ưu tiên bảo tồn của các loài bò sát và lưỡng cư. Kết quả đã ghi nhận được 41 loài bò sát thuộc 14 họ, 2 bộ và 43 loài lưỡng cư thuộc 7 họ, 2 bộ. Trong đó, 3 loài bò sát (Thằn lằn tai hải nam - *Tropidophorus hainanus*, Thằn lằn phê-nô tai lõm - *Sphenomorphus cryptotis*, Rắn lục giecdon - *Protobothrops jerdonii*) và 2 loài lưỡng cư Chàng an đéc sơn - *Odorrana andersonii*, Éch suối - *Sylvirana nigrovittata*) được ghi nhận mới cho khu bảo tồn. Mất sinh cảnh sống và săn bắt là mối đe dọa chính đến khu hệ bò sát và lưỡng cư tại khu vực. Trong tổng số loài được ghi nhận có 16 loài quý hiếm (chiếm 25% tổng số loài đã ghi nhận) trong đó có: 13 loài ghi trong Sách Đỏ Việt Nam (2007); 7 loài ghi trong Sách Đỏ IUCN (2017); 7 loài trong Nghị định 32 (2006) cần được ưu tiên cho bảo tồn và 1 loài trong Nghị định 160/2013/NĐ-CP (NĐ160).

Từ khóa: Bò sát, đa dạng loài, Hoàng Liên - Văn Bản, lưỡng cư, tình trạng bảo tồn.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Khu Bảo tồn thiên nhiên (BTTN) Hoàng Liên - Văn Bản được thành lập ngày 27/3/2007 theo quyết định của UBND tỉnh Lào Cai. Có tổng diện tích tự nhiên 24.939 ha, nằm trên địa bàn hai xã Nậm Xé, Nậm Xây và một phần diện tích xã Liềm Phú, huyện Văn Bản. Đây là vùng rừng nguyên sinh nằm trên các sườn núi cao từ 800 – 1900 m với hệ động vật rất đa dạng về thành phần loài và đặc trưng cho khu hệ động vật vùng Tây Bắc Việt Nam (Nguyễn Quảng Trường, 2002).

Theo tài liệu gần đây của Nguyễn Văn Sáng và cộng sự (2005) đã công bố 80 loài lưỡng cư và bò sát cho huyện Văn Bản, tỉnh Lào Cai, trong đó 42 loài ếch nhái thuộc 6 họ, 2 bộ và 38 loài bò sát thuộc 12 họ, 2 bộ.

Nghiên cứu về thành phần các bò sát và lưỡng cư ở Hoàng Liên - Văn Bản sẽ góp phần cập nhật các tư liệu khoa học về đa dạng sinh học, làm cơ sở đề xuất các giải pháp bảo tồn tài nguyên thiên nhiên ở tỉnh Lào Cai.

II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Điều tra thực địa

Điều tra thực địa được thực hiện từ ngày 15 đến ngày 28 tháng 8 năm 2012 trong phân khu

bảo vệ nghiêm ngặt thuộc xã Nậm Xây, Khu BTTN Hoàng Liên - Văn Bản, tỉnh Lào Cai. Căn cứ vào địa hình, sinh cảnh lựa chọn các tuyến khảo sát xuyên qua các dạng sinh cảnh đại diện của khu vực nghiên cứu. Ở rừng, chọn các con suối có nước chảy, hang hốc, vách đá và các lối mòn trong rừng. Khu dân cư: chọn bờ ruộng, bờ ao, nương rẫy, vườn nhà.

Đối với bò sát, thời gian thu mẫu là cả ban ngày và ban đêm, từ 9 giờ đến 14 giờ và từ 19 giờ đến 24 giờ. Đối với thằn lằn có thể dùng thòng lọng. Đối với rắn dùng gậy có kẹp hay móc sắt ở đầu gậy để thu mẫu. Đối với ếch nhái, mẫu vật được thu bằng tay từ 19 giờ đến 24 giờ hàng ngày.

Vị trí tìm kiếm bò sát, lưỡng cư thường dưới các hốc đá, thân cây bị chặt hay đổ ngã, các vật đổ nát trên mặt đất. Trong các bụi cây, cành cây thấp và vừa, bờ ruộng, ao hoặc ở xung quanh vườn, nhà dân. Những mẫu thu được và quan sát được ghi lại tọa độ, chụp ảnh trạng thái và màu sắc tự nhiên trong sinh cảnh sống của chúng.

2.2. Phương pháp phỏng vấn

Tiến hành phỏng vấn người dân địa phương, những người am hiểu về động vật hoang dã để

xác định sự có mặt của chúng trong khu vực nghiên cứu. Trong quá trình phỏng vấn đặt ra nhiều câu hỏi có liên quan để kiểm tra độ tin cậy của thông tin do người được phỏng vấn cung cấp, đồng thời sử dụng bộ ảnh màu để hỗ trợ cho việc nhận dạng chính xác các loài. Phương pháp phỏng vấn chỉ áp dụng đối với các loài bò sát cỡ lớn, có đặc điểm hình thái dễ nhận biết hoặc có giá trị kinh tế cao như rùa, rắn, kỳ đà. Một số người thu mua động vật cũng đã được phỏng vấn về các thông tin liên quan.

2.3. Phân tích và xử lý số liệu

Xử lý mẫu vật: Mẫu được gây mê bằng miếng bông thấm etyl a-xe-tat trong lọ thủy tinh kín (Simmon, 2002). Tiến hành đeo nhãn đã ghi ký hiệu mẫu sau khi gây mê.

Định hình mẫu vật: Sắp xếp mẫu vào khay theo hình dạng tự nhiên, phủ giấy thấm lên trên, ngâm trong cồn 80 - 90% trong vòng 4 - 10 giờ tùy theo kích cỡ mẫu. Đối với mẫu bò sát, ếch nhái kích cỡ lớn phải tiêm cồn 90% vào bụng và cơ của mẫu vật để tránh thối hỏng. Sau khi cố định, mẫu được bảo quản trong cồn 70% ở bình có nắp đậy kín. Mẫu vật được lưu giữ tại Khoa Quản lý Tài nguyên rừng và Môi trường, Trường Đại học Lâm nghiệp.

Định loại mẫu vật: Định loại tên loài theo các tài liệu của Bourret (1942); Ziegler *et al.* (2007); Hendrix *et al.* (2008); Nguyen *et al.* (2009); Ziegler & Vu (2009) và một số tài liệu

khác có liên quan. Tên khoa học và phổ thông của loài theo Nguyen *et al.* (2009) và một số tài liệu mới công bố gần đây.

Đánh giá tình trạng bảo tồn dựa theo các tài liệu có liên quan như: Nghị định 32 năm 2006 của Chính phủ (NĐ32), Danh lục Đỏ IUCN (2017) và Sách Đỏ Việt Nam (SĐVN, 2007).

III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Thành phần loài bò sát và lưỡng cư tại khu vực nghiên cứu

Dựa vào kết quả phân tích các mẫu thu được kết hợp với điều tra phỏng vấn và tổng hợp tài liệu đã công bố trước đây đã xác định được ở Khu BTTN Hoàng Liên - Văn Bàn có 43 loài bò sát thuộc 14 họ, 2 bộ và 33 loài lưỡng cư của 4, 2 bộ. So sánh với danh sách loài của Nguyễn Văn Sáng và cộng sự (2005), kết quả điều tra đã bổ sung 3 loài bò sát (Thằn lằn tai hải nam - *Tropidophorus hainanus*, Thằn lằn phê-nô tai lõm - *Sphenomorphus cryptotis*, Rắn lục giedon - *Protobothrops jerdonii*) và 2 loài lưỡng cư (Chàng an đéc sơn - *Odorrana andersonii*, Ếch suối - *Sylvirana nigrovittata*) cho khu hệ bò sát và lưỡng cư của Khu BTTN Hoàng Liên - Văn Bàn, so với kết quả nghiên cứu của loài Ếch gai vân nam - *Paa yunnanensis* (Anderson, 1878) trong danh sách của Nguyễn Văn Sáng và cộng sự (2005) hiện nay được phân loại là loài Ếch gai bua rê - *Nanorana bourreti* (Dubois, 1987) (Frost, 2016).

Bảng 1. Thành phần loài bò sát và lưỡng cư tại Khu BTTN Hoàng Liên - Văn Bàn

TT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	Nguồn	Sinh cảnh
	REPTILA	LỚP BÒ SÁT		
	I. SQUAMATA	BỘ CÓ VÂY		
	1. Agamidae	Họ Nhông		
1	<i>Acanthosaura lepidogaster</i> (Cuvier, 1829)	Ô rô vảy	MV	1,2,3,4
2	<i>Physignathus cocincinus</i> (Cuvier, 1829)	Rồng đất	QS, PV	1,2,3
	2. Gekkonidae	Họ Tắc kè		
3	<i>Hemidactylus frenatus</i> (Dumérin & Bibron, 1836)	Thạch sùng đuôi sần	QS	3,4

TT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	Nguồn	Sinh cảnh
	3. Lacertidae	Họ Thằn lằn chính thức		
4	<i>Takydromus sexlineatus</i> (Daudin, 1802)	Liu điu chi	QS	3,4
	4. Anguidae	Họ Thằn lằn rắn		
5	<i>Dopasia harti</i> (Boulenger, 1899)	Thằn lằn rắn hác	TL	
	5. Scincidae	Họ Thằn lằn bóng		
6	<i>Eutropis longicaudatus</i> (Hallowell, 1857)	Thằn lằn bóng đuôi dài	MV	3,4
7	<i>E. multifasciatus</i> (Kuhl, 1820)	Thằn lằn bóng hoa	MV	4
8	<i>E. macularius</i> (Blyth, 1853)	Thằn lằn bóng đốm	QS, TL	3
9	<i>Tropidophorus hainanus</i> (Smith, 1923)	Thằn lằn tai hải nam*	MV	2
10	<i>Sphenomorphus cryptotis</i> (Darevsky, Orlov et Ho, 2004)	Thằn lằn phê-nô tai lõm*	MV	2
	6. Colubridae	Họ Rắn nước		
11	<i>Ahaetulla prasina</i> (Boie, 1827)	Rắn roi thường	MV	3,4
12	<i>Amphiesma stolatum</i> (Linnaeus, 1758)	Rắn sãi thường	TL	
13	<i>Hebius modestum</i> (Günther, 1875)	Rắn sãi trơn	TL	
14	<i>Cyclophiops multicinctus</i> (Roux, 1907)	Rắn nhiều đai	TL	
15	<i>Dendrelaphis pictus</i> (Gmelin, 1789)	Rắn leo cây thường	QS, TL	2,3
16	<i>Gonyosoma prasinum</i> (Blyth, 1854)	Rắn sọc xanh	QS, PV	2,3
17	<i>Hebius boulengeri</i> (Gresitt, 1937)	Rắn sãi thường	PV, TL	1,2
18	<i>Liopeltis frenata</i> (Günther, 1858)	Rắn đai má	TL	
19	<i>Lycodon fasciatus</i> (Anderson, 1879)	Rắn khuyết cặp nong		
20	<i>Ptyas korros</i> (Schlegel, 1837)	Rắn ráo thường	MV	2,3
21	<i>Ptyas mucosa</i> (Linnaeus, 1758)	Rắn ráo trâu	PV, TL	2,3
22	<i>Rhabdophis subminiatus</i> (Schlegel, 1837)	Rắn hoa cỏ nhỏ	QS, PV	2,3
23	<i>Sinonatrix aequifasciatus</i> (Barbour, 1908)	Rắn hoa cân đốm	TL	
24	<i>Sinonatrix percarinata</i> (Boulenger, 1899)	Rắn hoa cân vân đen	MV	3
25	<i>Xenochrophis flavipunctatus</i> (Hallowell, 1860)	Rắn nước	MV	3,4
	7. Pareadae	Họ Rắn hổ mây		
26	<i>Pareas hamptoni</i> (Boulenger, 1905)	Rắn hổ mây ham – ton	MV	1,2
	8. Homalopsidae	Họ Rắn ri		
27	<i>Hypsiglossus plumbea</i> (Boie, 1827)	Rắn bông chi	MV	3,4
	9. Elapidae	Họ Rắn hổ		
28	<i>Bungarus fasciatus</i> (Schneider, 1801)	Rắn cặp nong	QS	2,3
29	<i>B. bungaroides</i>	Rắn cặp nia thường	TL	
30	<i>Naja atra</i> Cantor, 1842	Rắn hổ mang	QS	3,4
31	<i>Ophiophagus hannah</i> (Cantor, 1836)	Hổ mang chúa	MD, TL	3,4
	10. Viperidae	Họ rắn lục		
32	<i>Protobothrops jerdonii</i> (Günther, 1875)	Rắn lục giecdon*	MD	1,2
33	<i>Trimeresurus stejnegeri</i> (Schmidt, 1925)	Rắn lục xanh	MV	1,2

TT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	Nguồn	Sinh cảnh
34	<i>Deinagkistrodon acutus</i> (Günther, 1888)	Rắn lục mũi hếch	TL	
	II. TESTUDINES	BỘ RÙA		
	11. Platysternidae	Họ Rùa đầu to		
35	<i>Platysternum megacephalum</i> (Gray, 1831)	Rùa đầu to	PV, TL	1,2
	12. Trionychidae	Họ Ba ba		
36	<i>Pelodiscus sinensis</i> (Wiegmann, 1835)	Ba ba tron	PV, TL	2,3
	13. Geoemydidae	Họ Rùa đằm		
37	<i>Cuora galbinifrons</i> (Bourret, 1939)	Rùa hộp trán vàng	TL	
38	<i>Cuora mouhotii</i> (Gray, 1862)	Rùa sa nhân	PV, TL	1,2
39	<i>Geoemyda spengleri</i> (Gmelin, 1789)	Rùa đất Spenglegi	PV, TL	1,2
40	<i>Sacalia quadriocellata</i> (Siebenrock, 1903)	Rùa bốn mắt	TL	
	14. Testudinidae	Họ Rùa núi		
41	<i>Manouria impressa</i> (Günther, 1882)	Rùa núi viên	PV, TL	1,2
	AMPHIBIA	LỚP LƯỠNG CƯ		
	I. CAUDATA	BỘ CÓ ĐUÔI		
	1. Salamandridae	Họ Cá cóc		
1	<i>Paramesotriton deloustali</i> (Bourret, 1934)	Cá cóc tam đảo	MD, TL	1,2
2	<i>Tylostotriton asperrimus</i> (Unterstein, 1930)	Cá cóc sần	TL	
	II. ANURA	BỘ KHÔNG ĐUÔI		
	2. Megophryidae	Họ Cóc bùn		
3	<i>Brachytarsophys feae</i> (Boulenger, 1887)	Cóc mây phê	PV, TL	2
4	<i>Leptobrachium ailaonica</i> (Yang, Chen et Ma, 1983)	Ếch gai hàm	TL	
5	<i>Leptobrachium promustache</i> (Rao, Wilkinson et Zhang, 2006)	Cóc mây vân nam	PV, TL	1,2
6	<i>L. chapaense</i> (Bourret, 1937)	Cóc mây sapa	TL	
7	<i>Leptolalax pelodytoides</i> (Boulenger, 1893)	Cóc mây bùn	PV, TL	1,2
8	<i>L. sp.</i>	Cóc bùn	TL	
9	<i>Megophrys lateralis</i> (Anderson, 1871)	Cóc mắt bên	QS, TL	1,2
10	<i>M. parva</i> (Boulenger, 1903)	Cóc mắt bé	TL	
11	<i>Ophryophryne microstoma</i> (Boulenger, 1903)	Cóc núi miệng nhỏ	PV, TL	2,3
	3. Bufonidae	Họ Cóc nhà		
12	<i>Bufo cryptotympanicus</i> (Liu & Hu, 1962)	Cóc màng nhĩ ẩn	MV	2
13	<i>Duttaphrynus melanostictus</i> (Schneider, 1799)	Cóc nhà	MV	3,4
14	<i>Ingerophrynus galeatus</i> (Günther, 1864)	Cóc rừng	QS	2
	4. Dicroglossidae	Họ Ếch nhái chính thức		
15	<i>Occidozyga lima</i> (Gravenhorst, 1829)	Cóc nước nhẵn	QS	3,4
16	<i>Fejervarya limnocharis</i> (Gravenhorst, 1829)	Ngóe	MV	4
17	<i>Hoplobatrachus rugulosus</i> (Wiegmann, 1834)	Ếch đồng	MV	4
18	<i>Limnonectes kuhlii</i> (Tschudi, 1838)	Ếch nhèo	MV	3,4
19	<i>Nanorana aenea</i> (Smith, 1922)	Ếch đồi chang	TL	

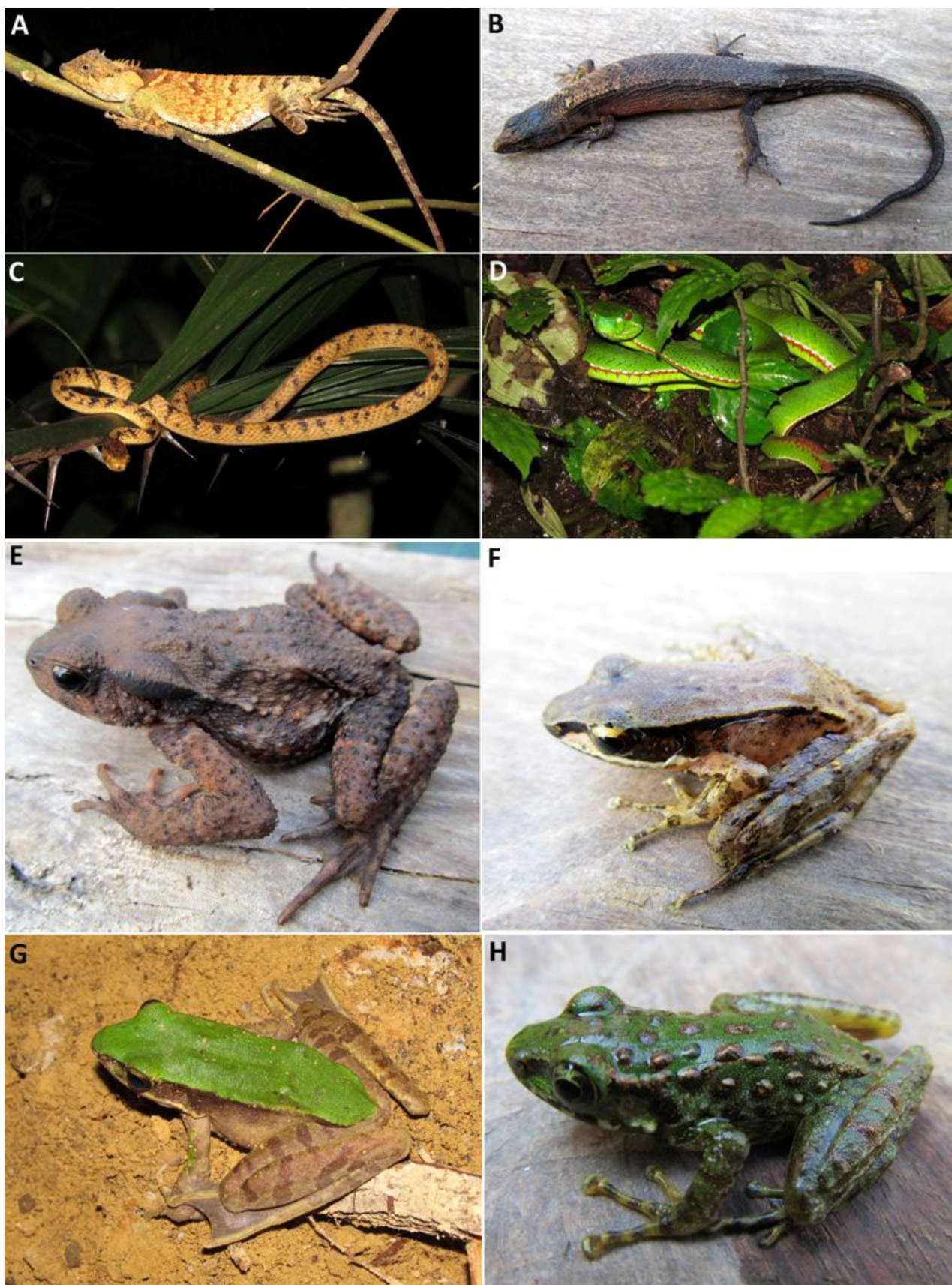
TT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	Nguồn	Sinh cảnh
20	<i>Nanorana bourreti</i> (Dubois, 1987)	Ếch gia bua rê	MV, TL	2
21	<i>Quasipaa boulengeri</i> (Günther 1889)	Ếch gai boulenger	TL	
22	<i>Quasipaa delacouri</i> (Angel, 1928)	Ếch vạch	TL	
23	<i>Rana johnsi</i> (Smith, 1921)	Hiu hiu	MV	4
5. Ranidae		Họ Ếch nhái		
24	<i>Amolops ricketti</i> (Boulenger, 1899)	Ếch bám đá	QS, TL	1,2
25	<i>Odorrana andersonii</i> (Boulenger, 1882)	Chàng an đéc son*	MV	2
26	<i>O. chapaensis</i> (Bourret, 1937)	Ếch bám đá sa pa	MV	1,2
27	<i>O. graminea</i> (Boulenger, 1900)	Ếch xanh	MV	1,2
28	<i>O. nasica</i> (Boulenger, 1903)	Ếch mõm	TL	
29	<i>Hylarana taipehensis</i> (Van Denburgh, 1909)	Chàng dài bắc	TL	3,4
30	<i>Sylvirana guentheri</i> (Boulenger, 1882)	Chẫu	TL, QS	3,4
31	<i>Sylvirana maosonensis</i> (Bourret, 1937)	Chàng Mẫu Sơn	QS, TL	1
32	<i>Sylvirana nigrovittata</i> (Blyth, 1856)	Ếch suối*	MV	2
6. Rhacophoridae		Họ Ếch cây		
33	<i>Kurixalus verrucosus</i> (Boulenger, 1893)	Ếch cây sần nhỏ	QS	2
34	<i>Polypedates leucomystax</i> (Gravenhorst, 1829)	Ếch cây mép trắng	MV	3,4
35	<i>Raorchestes parvulus</i> (Boulenger, 1893)	Nhái cây tí hon	TL	2
36	<i>Rhacophorus bipunctatus</i> (Ahl, 1927)	Ếch cây màng bơi đỏ	TL	2
37	<i>R. dennysi</i> (Blanford, 1881)	Ếch cây xanh đốm	TL	2
38	<i>R. duboisi</i> (Ohler, Marquis, Swan & Grosjean, 2000)	Ếch cây duboa	TL	2
39	<i>R. sp.</i>	Ếch cây	TL	
40	<i>Theloderma asperum</i> (Boulenger, 1886)	Ếch cây sần asper	TL	1,2
7. Microhylidae		Họ Nhái bầu		
41	<i>Microhyla butleri</i> (Boulenger, 1900)	Nhái bầu bút lơ	QS, TL	4
42	<i>Microhyla pulcha</i> (Hallowell, 1861)	Nhái bầu vân	QS, TL	4
43	<i>Microhyla pulchra</i> (Hallowell, 1861)	Nhái bầu vân	MV	4

Ghi chú: TT: Thứ tự; MV: Loài thu mẫu vật; MD: Loài ghi nhận qua mẫu vật trong dân; *: Loài ghi nhận mới cho khu bảo tồn; QS: Loài quan sát ngoài tự nhiên; PV: Loài ghi nhận qua phỏng vấn;

TL: Loài ghi nhận qua tài liệu. Sinh cảnh: 1. Rừng thường xanh trên núi cao; 2. Rừng thường xanh trên núi thấp; 3. Rừng thứ sinh và tre nứa; 4. Trảng cỏ, cây bụi, nương rẫy và khu dân cư.

Qua bảng trên cho thấy các họ có ưu thế về số loài là: Rắn nước (Colubridae): 15 loài chiếm 34,8%, họ Thằn lằn bóng (Scincidae): 5 loài chiếm 11,6%. Họ ếch nhái (Ranidae): 9 loài chiếm 20,9%. Họ Ếch nhái chính thức

(Dicroglossidae): 9 loài chiếm 20,9%. Có 8 họ chỉ có một loài như: Họ Tắc kè (Gekkonidae), họ Thằn lằn chính thức (Lacertidae), họ Rùa đầu to (Platysternidae), họ Cá cóc (Salamandridae)...



Hình 1. Một số loài bò sát và lưỡng cư trong khu vực nghiên cứu (Ảnh: Lưu Quang Vinh)

A) Ô rô vẩy (*Acanthosaura lepidogaster*); B) Thần lằn tai hải nam (*Tropidophorus hainanus*); C) Rắn hổ mây ham – ton (*Pareas hamptoni*); D) Rắn lục xanh (*Trimeresurus stejnegeri*); E) Cóc tai ẩn (*Bufo cryptotympanicus*); F)Ếch suối (*Sylvirana nigrovittata*); G)Ếch xanh (*Odorrana graminea*); H) Chàng an đéc sơn (*Odorrana andersonii*).

3.2. Giá trị bảo tồn

Trong 84 loài đã ghi nhận có 17 loài quý hiếm chiếm 20,2% tổng số loài của khu vực. Trong đó có 13 loài trong Sách Đỏ Việt Nam

(2007); 7 loài trong sách Đỏ IUCN (2017); 7 loài trong Nghị định 32 (2006); 1 loài trong Nghị định 160 (2013).

Bảng 2. Tình trạng bảo tồn các loài bò sát và lưỡng cư tại Khu BTTN Hoàng Liên – Văn Bàn

TT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	Cấp độ bảo tồn			
			NĐ32	NĐ160	SĐVN	IUCN
REPTILIA			LỚP BÒ SÁT			
1	<i>Physignathus cocincinus</i>	Rồng đất			VU	
2	<i>Ptyas korros</i>	Rắn ráo thường			EN	
3	<i>Ptyas mucosa</i>	Rắn ráo trâu	IIB		EN	
4	<i>Ophiophagus hannah</i>	Hổ mang chúa	IB	có	CR	VU
5	<i>Bungarus fasciatus</i>	Rắn cạp nong	IIB		EN	
6	<i>Naja atra</i>	Rắn hổ mang	IIB		EN	VU
7	<i>Platysternum megacephalum</i>	Rùa đầu to	IIB		EN	
8	<i>Geoemyda spengleri</i>	Rùa đất spengle				EN
9	<i>Cuora mouhotii</i>	Rùa sa nhân				EN
10	<i>Manouria impressa</i>	Rùa núi viên	IIB		VU	VU
11	<i>Pelodiscus sinensis</i>	Ba ba tron				VU
AMPHIBIA			LỚP ẾCH NHÁI			
12	<i>Paramesotriton deloustali</i>	Cá cóc tam đảo	IIB		EN	
13	<i>Tylototriton asperrimus</i>	Cá cóc sần			NT	
14	<i>Brachytarsophys feae</i>	Cóc mây phê			EN	
15	<i>Ingerophrynus galeatus</i>	Cóc rừng			VU	
16	<i>Quasipaa spinosa</i>	Ếch gai			EN	VU
17	<i>Odorrana andersonii</i>	Chàng endecson			VU	

Chú thích về tình trạng bảo tồn:

- Nghị định 32/2006: IB: Nghiêm cấm khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại, gồm những loài động vật rừng có giá trị đặc biệt về khoa học, môi trường hoặc có giá trị cao về kinh tế, số lượng quần thể còn rất ít trong tự nhiên hoặc có nguy cơ tuyệt chủng cao; IIB: Hạn chế khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại, gồm những loài động vật rừng có giá trị về khoa học, môi trường hoặc có giá trị cao về kinh tế, số lượng quần thể còn ít trong tự nhiên hoặc có nguy cơ tuyệt chủng.

- Nghị định 160/2013: Nghị định của Chính phủ về tiêu chí xác định loài và chế độ quản lý loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.

- Tình trạng bảo tồn trên thế giới theo IUCN (2017): CR: Cực kỳ nguy cấp; EN: Nguy cấp; VU: Sắp nguy cấp; NT: Sắp bị đe dọa.

- Tình trạng bảo tồn ở Việt Nam theo Sách Đỏ Việt Nam, Tập. 1 Phần Động vật (2007): EN: Nguy cấp; VU: Sẽ nguy cấp; CR: Rất nguy cấp.

Trong 13 loài trong Sách Đỏ Việt Nam (2007), trong đó có 1 loài thuộc nhóm CR (rất nguy cấp), 8 loài thuộc nhóm EN (nguy cấp) và 4 loài được xếp vào nhóm VU (sẽ nguy cấp).

Trong 7 loài bò sát và lưỡng cư thuộc nhóm IIB động vật được bảo vệ trong Nghị định 32/2006/NĐ-CP của Chính phủ hạn chế khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại.

Trong 7 loài có tên trong Danh lục Đỏ IUCN (2017), trong đó có 5 loài ở bậc EN, 2 loài bậc VU.

Một loài có tên trong NĐ160/2013/NĐ-CP thuộc danh mục các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.

IV. KẾT LUẬN

Tổng số 84 loài bò sát và lưỡng cư đã được xác định trong khu vực nghiên cứu, trong đó có 41 loài bò sát thuộc 14 họ, 2 bộ và 43 loài lưỡng cư thuộc 7 họ, 2 bộ. 05 loài được ghi nhận mới cho khu bảo tồn, bao gồm 3 loài bò sát (Thằn lằn tai hải nam - *Tropidophorus*

hainanus, Thần lằn phê-nô tai lõm - *Sphenomorphus cryptotis*, Rắn lục giecdon - *Protobothrops jerdonii*) và 2 loài lưỡng cư (Chàng an đéc sơn - *Odorrana andersonii*, Éch suối - *Sylvirana nigrovittata*).

Có 17 loài bò sát và lưỡng cư quý hiếm chiếm 20,2% tổng số loài của Khu BTTN Văn Bàn – Lào Cai, trong đó: 13 loài trong Sách Đỏ Việt Nam (2007), gồm 1 loài ở mức CR, 8 loài mức EN, 4 loài mức VU; 7 loài được bảo vệ trong Nghị định 32/2006/NĐ-CP; 7 loài thuộc Danh lục Đỏ IUCN (2016), 5 loài mức EN, 2 loài mức VU; 1 loài được ưu tiên bảo vệ trong Nghị định 160/2013/NĐ-CP.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường (2007). *Sách Đỏ Việt Nam: Phần Động vật*. NXB. Khoa học và Công nghệ, Hà Nội.
2. Bourret, R. (1942). *Les Batraciens de l'Indochine*. Institut Océanographique de l'Indochine, Hanoi, x + 547 pp., 4 pls.
3. Frost, D. R. (2016). *Amphibian Species of the World: an Online Reference*. Version 6.0 (Date of access). Electronic Database accessible at <http://research.amnh.org/herpetology/amphibia/index.html>. American Museum of Natural History, New York, USA.
4. Hendrix, R, Nguyen, T.Q., Böhme, W. & Ziegler,

T. (2008). New anuran records from Phong Nha – Ke Bang National Park, Truong Son, central Vietnam. *Herpetology Notes*, 1, 23 – 31.

5. IUCN (2017) *The IUCN Red List of Threatened Species. Version 2017-1*. <<http://www.iucnredlist.org>>. Downloaded on 12 May 2017.

6. Nguyễn Quang Trường (2002). Báo cáo kết quả khảo sát bò sát ếch nhái khu vực Văn Bàn, tỉnh Lào Cai. Tổ chức Bảo tồn Động - Thực vật Quốc tế, Hà Nội.

7. Nguyễn Văn Sáng, Nguyễn Quang Trường, Hồ Thu Cúc (2005). Thành phần loài ếch nhái (Amphibia) và bò sát (Reptilia) của huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai. *Tap chí Sinh học*, 27 (4A): 117 - 123.

8. Nguyen S. V., Ho C. T., Nguyen T. Q., (2009). Herpetofauna of Vietnam. Edition Chimaira, Frankfurt am Main.

9. Orlov, N.L., Ryabov, S.A., Nguyen, S.V. & Nguyen, T.Q. (2003). New records and data on the poorly known snakes of Vietnam. *Russian Journal of Herpetology*, 10 (3), 217 - 240.

10. Ziegler, T. & Vu, N.T. (2009). *Ten years of herpetodiversity research in Phong Nha - Ke Bang National Park, cen-tral Vietnam*. In: In: Vo V. T., Nguyen D. T., Dang K. N. & Pham Y. H. T. (Eds.). *Phong Nha - Ke Bang National Park and Cologne Zoo, 10 years of coope-ration: 103 - 124*.

11. Ziegler, T., Hendrix, R., Vu, N. T., Vogt, M., Forster, B., & Dang N. K. (2007). *The diversity of a snake community in a karst forest ecosystem in the central Truong Son, Vietnam*, with an identification key. *Zootaxa* 1493: 1 - 40.

UPDATED SPECIES COMPOSITION OF REPTILES AND AMPHIBIANS FROM HOANG LIEN – VAN BAN NATURE RESERVE, LAO CAI PROVINCE

Luu Quang Vinh

Vietnam National University of Forestry

SUMMARY

Herpetodiversity surveys were conducted in Hoang Lien - Van Ban Nature Reserve, Lao Cai Province in August 2012. This study aims to evaluate the species composition and to identify species priority for conservation. As a result, 41 reptile species belonging to 14 families of two orders and 43 amphibian species belonging to seven families of two orders were recorded from this nature reserve. Among 84 recorded species, three reptile species (*Tropidophorus hainanus*, *Sphenomorphus cryptotis*, *Protobothrops jerdonii*) and two amphibian species (*Odorrana andersonii*, *Sylvirana nigrovittata*) are known for the first time from the protected area. Habitat loss and hunting are main threats to the herpetofauna in the area. In terms of conservation concern, 17 precious and rare species are priority for conservation (20.2% of the total species number), including 13 species listed in the Red Data Book of Vietnam (2007), seven species listed in the IUCN Red List (2016), seven species listed in the Governmental Decree No. 32/2006/NĐ-CP (2006), and one species listed in the Governmental Decree No. 160/2013/NĐ-CP (2013).

Keywords: Amphibians, conservation status, Hoang Lien - Van Ban, reptiles, species diversity.

Ngày nhận bài : 05/3/2017
Ngày phản biện : 04/5/2017
Ngày quyết định đăng : 22/5/2017